TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: **170**/2019/DS - PT
Ngày: 26 - 9 - 2019
"V/v: Tranh chấp chia thừa kế"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Trần Minh Tuấn**

Các thẩm phán Ông **Nguyễn Thanh Long**

Ông **Nguyễn Cường**

- ***Thư ký phiên tòa***: Bà **Nguyễn Thị Phương Liên**, Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng tham gia phiên tòa: Ông **Nguyễn Thế Vinh**, Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 9 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 227/2019/TLPT-DS ngày 12 tháng 8 năm 2019 về việc: "*Tranh chấp chia thừa kế*".

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 22/2019/DS-ST ngày 27 tháng 6 năm 2019 của Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 1123/2019/QĐ-PT ngày 09 tháng 9 năm 2019, giữa các đương sự:

***1. Nguyên đơn*:**

1.1. Ông **Nguyễn Duy P**, sinh năm 1954. Địa chỉ: Canada. Vắng mặt.

1.2. Ông **Nguyễn Đình L**, sinh năm 1954. Địa chỉ: Germany. Vắng mặt.

1.3. Bà **Nguyễn Thị Minh C**, sinh năm 1956. Địa chỉ: số 620 Đường HG, phường Y, quận Y1, TP Hồ Chí Minh. Vắng mặt.

1.4. Ông **Nguyễn Duy L1,** sinh năm 1963. Địa chỉ: USA. Vắng mặt.

1.5. Ông **Phạm Hồng K,** sinh năm 1957. Địa chỉ: Hà Lan. Vắng mặt.

1.6. Bà **Phạm Thiên K1,** sinh năm 1989. Địa chỉ: Hà Lan. Vắng mặt.

1.7. Bà **Phạm Anh T**, sinh năm 1991. Địa chỉ: Hà Lan. Vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của các nguyên đơn: Ông **Phạm Lý H -** sinh

năm: 1975; Địa chỉ: Số 133 đường Ng, quận H6, thành phố Đà Nẵng (Theo Giấy ủy quyền ngày 01-02-2018). Có mặt.

***2. Bị đơn*:** Ông **Nguyễn Hòa A,** sinh năm 1945; địa chỉ: số 22 Đường H4, quận H6, thành phố Đà Nẵng. Vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn: Bà **Nguyễn Thị H1** - sinh năm: 1974; Địa chỉ: số 22 Đường H4, quận H6, thành phố Đà Nẵng. Có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn ông Nguyễn Hòa A: Luật sư **Phan Thanh B** - sinh năm: 1957, địa chỉ: số 62 đường T2, quận H6, thành phố Đà Nẵng. Có mặt

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Ông **Nguyễn Hòa N.** Địa chỉ: số 23B đường L6, phường T3, quận T4, thành phố Hồ Chí Minh. Có mặt.

Người đại diện theo ủy quyền: Bà **Nguyễn Hoàng A1**, sinh năm 1971; địa chỉ: 69 đường Ng1, quận H6, thành phố Đà Nẵng (theo văn bản ủy quyền ngày 31-7-2019). Có mặt.

3.2. Bà **Trương Thị L2 (H2),** sinh năm 1952**;** Địa chỉ: số 22 Đường H4, quận H6, thành phố Đà Nẵng. Vắng mặt.

3.3. Bà **Nguyễn Thị H1,** sinh năm 1974; Địa chỉ: số 22 Đường H4, quận H6, thành phố Đà Nẵng. Có mặt.

3.4. Ông **Vũ Công N1,** sinh năm 1972**;** Địa chỉ: số 22 Đường H4, quận H6, thành phố Đà Nẵng. Có mặt.

3.5. Cháu **Vũ Công M** - sinh năm: 2011 và cháu **Vũ Thị Uyên P1** - sinh năm: 2009. Đều vắng mặt.

Người đại diện theo pháp luật: Bà **Nguyễn Thị H1** và ông **Vũ Công N1**, Địa chỉ: số 22 Đường H4, quận H6, thành phố Đà Nẵng. Đều có mặt.

3.6. Ông **Nguyễn Hòa K1,** sinh năm 1976**;** Địa chỉ: số 22 Đường H4, quận H6, thành phố Đà Nẵng. Vắng mặt.

3.7. Bà **Hồ Thị Đình A2;** sinh năm 1973; Địa chỉ: số 22 Đường H4, quận H6, thành phố Đà Nẵng. Vắng mặt.

3.8. Cháu **Nguyễn Thị Đoan T1** - sinh năm: 2004. Vắng mặt.

Người đại diện theo pháp luật: Ông **Nguyễn Hòa K1** và bà **Hồ Thị Đình A2;** Địa chỉ: số 22 Đường H4, quận H6, thành phố Đà Nẵng. Đều vắng mặt.

3.9. Ông **Bùi Phước Th,** sinh năm 1964; Địa chỉ: số 22 Đường H4, quận H6, thành phố Đà Nẵng. Có mặt.

3.10. Bà **Nguyễn Thị Thu Nh,** sinh năm 1965; Địa chỉ: số 22 Đường H4, quận H6, thành phố Đà Nẵng. Có mặt.

3.11. Bà **Bùi Thị Bích Tr,** sinh năm 1983; Địa chỉ: số 22 Đường H4, quận H6,

thành phố Đà Nẵng. Vắng mặt.

3.12. Ông **Bùi Phước Tr1,** sinh năm 1989; Địa chỉ: số 22 Đường H4, quận H6, thành phố Đà Nẵng. Có mặt.

3.13. Ông **Bùi Phước H3,** sinh năm 1994; Địa chỉ: số 22 Đường H4, quận H6, thành phố Đà Nẵng. Vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Tr, ông H3: Bà **Nguyễn Thị Thu Nh** (theo văn bản ủy quyền ngày 23-9-2019). Có mặt.

3.14. Ông **Phạm Công L3,** sinh năm 1985; Địa chỉ: số 22 Đường H4, quận H6, thành phố Đà Nẵng. Vắng mặt.

3.15. Bà **Nguyễn Thị Như Y,** sinh năm 1943; Địa chỉ: số 22 Đường H4, quận H6, thành phố Đà Nẵng. Vắng mặt.

3.16. Ông **Lê Đ,** sinh năm 1995; Địa chỉ: số 22 Đường H4, quận H6, thành phố Đà Nẵng. Vắng mặt.

3.17. Ông **Võ Văn Đ1,** sinh năm 1989; Địa chỉ: số 22 Đường H4, quận H6, thành phố Đà Nẵng. Vắng mặt.

4. Người kháng cáo: Những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan: Ông Bùi Phước Th, bà Nguyễn Thị Thu Nh, bà Bùi Thị Bích Tr, ông Bùi Phước Tr1, ông Bùi Phước H3, ông Nguyễn Hòa N; người đại diện theo ủy quyền của bị đơn: Bà Nguyễn Thị H1; người đại diện theo ủy quyền của các nguyên đơn: Ông Phạm Lý H.

5. Viện kiểm sát kháng nghị: Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn ông Phạm Lý H trình bày:

Nguyên trước đây vào năm 1938 cha của đồng nguyên đơn là ông Nguyễn L4 (sinh năm 1915, chết năm 1983) kết hôn với bà Bùi Thị Th1. Trong quá trình chung sống ông Nguyễn L4 và bà Bùi Thị Th1 có sinh được 03 người con chung là:

- Ông Nguyễn Hòa A - sinh năm: 1942.

- Ông Nguyễn Văn C1 - sinh năm: 1943, đã chết trong chiến tranh và không có vợ con.

- Ông Nguyễn Hòa N - sinh năm: 1946.

Đến năm 1950 ông Nguyễn L4 và bà Bùi Thị Th1 ly hôn và đã phân chia tài sản chung.

Đến năm 1951 ông Nguyễn L4 kết hôn với bà Phạm Thị Xuân L5 (sinh năm 1928, chết năm 2017)

Trong quá trình chung sống ông L4 và bà L5 có sinh được 06 người con là:

1. Nguyễn Duy P - sinh năm: 1954.

2. Nguyễn Đình L - sinh năm: 1954;

3. Nguyễn Thị Minh C - sinh năm: 1956;

4. Nguyễn Duy L1 - sinh năm: 1963;

5. Nguyễn Thị Minh Tâm - sinh năm: 1958 chết khi còn nhỏ;

6. Nguyễn Thị Minh H5 - sinh năm: 1959 chết ngày 17-10-1991 có chồng là Phạm Hồng K (sinh năm: 1957) và có hai con là Phạm Thiên K1 - sinh năm: 1989 và Phạm Anh T - sinh năm: 1991.

Ngoài những người nêu trên giữa ông Nguyễn L4, bà Phạm Thị Xuân L5 và bà Bùi Thị Th1 không có con riêng, con nuôi con hay ngoài giá thú nào khác.

Ông Nguyễn L4 sinh năm 1915, chết năm 1983. Khi chết ông Nguyễn L4 và bà Phạm Thị Xuân L5 (chết năm 2017) không để lại di chúc nên những người được hưởng thừa kế theo pháp luật của ông Nguyễn L4 để lại là:

1. Nguyễn Hòa A;

2. Nguyễn Hòa N;

3. Nguyễn Duy P;

4. Nguyễn Đình L;

5. Nguyễn Thị Minh C;

6. Nguyễn Duy L1;

7. Nguyễn Thị Minh H5 (do năm 1991 bà H5 chết nên chồng và hai con của bà H5 là Phạm Hồng K và Phạm Thiên K1, Phạm Anh T được hưởng phần thừa kế mà bà H5 được hưởng).

Về di sản thừa kế để lại:

Trước đây vào ngày 01-8-1946, ông Nguyễn L4 có mua toàn bộ hai sở nhà và đất tọa lạc tại lô đất số 297, diện tích là 3778m^2 tại phường P2, thành phố Đà Nẵng (nay là số 22 Đường H4, phường P2, quận H6, thành phố Đà Nẵng) với giá 35.000 đồng (ba vạn năm ngàn đồng) của chị em ông Thái Phụng C3 và bà Thái Thị Th2 và đã được trước bạ sang tên ngày 05-8-1946.

Sau đó ông Nguyễn L4 đã bán diện tích hai bên thửa đất hiện nay còn lại một phần nhà và diện tích 1.366 m^2 đất, hiện nay đang do ông Nguyễn Hòa A quản lý, sử dụng. Như vậy, toàn bộ nhà và diện tích 1.366m^2 đất tại số 22 Đường H4, phường P2, quận H6, thành phố Đà Nẵng là di sản thừa kế do ông Nguyễn L4 và bà Phạm Thị Xuân L5 để lại vì ông L4 và bà L5 là vợ chồng, tài sản trong thời kỳ hôn nhân giai đoạn này là tài sản chung của vợ chồng. Trong suốt thời gian vừa qua các đồng thừa kế cũng đã thương lượng với ông Nguyễn Hòa A về việc chia thừa kế của cha là ông Nguyễn L4 và bà Phạm Thị Xuân L5 để lại nhưng ông A không đồng ý.

Vậy đề nghị Tòa án chia thừa kế bằng hiện vật theo pháp luật đối với di sản của ông Nguyễn L4 và bà Phạm Thị Xuân L5 để lại là đất có diện tích 1.366m^2 tại số 22 Đường H4, phường P2, quận H6, thành phố Đà Nẵng theo quy định của pháp luật cho 07 người trong hàng thừa kế, mỗi suất thừa kế có kỷ phần bằng nhau. Tuy nhiên vì công sức đóng góp của ông Nguyễn Hòa A nên chia di sản thừa kế này làm 08 phần, ông Nguyễn Hòa A sẽ được hai phần. Chỉ yêu cầu chia di sản thừa kế là quyền, sử dụng đất, còn tài sản gắn liền trên đất nguyên đơn không tranh chấp không có yêu cầu, giao hết cho ông Nguyễn Hòa A. Các đồng nguyên đơn đề nghị nhận toàn bộ hiện vật và có trách nhiệm thối trả lại cho những người thừa kế còn lại.

Ngoài di sản là nhà và đất tại số 22 Đường H4, phường P2, quận H6, thành phố Đà Nẵng thì ông Nguyễn L4 không để lại di sản nào khác.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn là bà Nguyễn Thị H1 trình bày:

Nguồn gốc nhà và đất là do ông Nguyễn L4 mua năm 1946 của hai anh em ông Thái Phụng C3 và bà Thái Thị Th2, đã được trước bạ sang tên ngày 05-8-1946, có xác nhận của cơ quan có thẩm quyền tại thời điểm đó.

Năm 1938 ông Nguyễn L4 kết hôn với bà Bùi Thị Th1 trong quá trình chung sống có 03 người con chung là:

- Ông Nguyễn Hòa A, sinh năm: 1945;

- Ông Nguyễn Văn C1, sinh năm: không rõ, đã chết trong chiến tranh và không có vợ con.

- Ông Nguyễn Hòa N - sinh năm: không rõ.

Ông Nguyễn L4 và bà Bùi Thị Th1 tạo lập được 04 mẫu đất ở xã D, huyện D1, tỉnh Quảng Nam; mua ngôi nhà ngói diện tích đất 3778m^2 tại 30 đường Ph, Đà Nẵng (cũ) vào ngày 21-8-1946 đứng tên ông Nguyễn L4.

Năm 1950 ông Nguyễn L4 và bà Bùi Thị Th1 ly hôn, ông L4 cho bà Th1 20.000 đồng.

Năm 1951 ông L4 kết hôn với bà Phạm Thị Xuân L5, sau đó cùng nhau vào Sài Gòn sinh sống, cùng đi có hai người con riêng của ông L4 là C1 và N. Lúc này, ông A được khoảng 5 tuổi, đã bị tật nguyền ở lại ngôi nhà đó, còn bà Th1 đi sinh sống nơi khác ông A không biết. Cuộc sống ông A vô cùng khó khăn. Sau đó ông L4 và bà L5 sinh được 06 người con.

Năm 1962, ông L4 trở về Đà Nẵng đã phân chia ngôi nhà số 30 Đường Ph thành 03 lô là 297A, 297B, 297C Đường Ph. Sau đó ông L4 bán 02 lô 297A và 297C Đường Ph. Sau khi bán 02 lô đất này, ông L4 đem toàn bộ số tiền đó vào Sài Gòn sinh sống cùng với bà Phạm Thị Xuân L5 và cùng các người con đời trước và đời sau, còn lại lô đất 297B, trong đó có ngôi nhà ngói ông A đang sinh

sống nay là nhà 22 Đường H4, quận H6, thành phố Đà Nẵng ông L4 để lại cho ông A nhưng không có giấy tờ và ông A đã sinh sống cho đến hôm nay.

Sau khi ông L4 và bà Th1 ly hôn, mỗi người một ngả, bản thân ông A không có ai cấp dưỡng để sinh sống, không có khả năng lao động và không có tài sản để tự nuôi mình. Khi gặp khó khăn, không thể lo liệu, giải quyết được ngoài tình thương yêu của người thân. Cho nên vào thời điểm đó, ông L4 cho nhà và đất nói trên cho ông A là thỏa đáng, phù hợp với đạo lý.

Ông L4 cho ông A nhà và lô đất số 297B đó, ông A đã nhận ở đến nay trên 50 năm. Ông A cho rằng như vậy giao dịch dân sự về nhà ở được xác lập giữa ông Nguyễn L4 và cho ông Nguyễn Hòa A đã hoàn thành từ năm 1962 đến trước khi ông L4 qua đời ngày 10-7-1983 thì ông L4 không có ý kiến gì về nhà và đất đó, đến nay ông A và gia đình ông A có tất cả 04 hộ, 12 nhân khẩu vẫn ở trong ngôi nhà đó và thủ tục chuyển quyền sở hữu vẫn chưa hoàn tất.

Mặt khác, theo quy định của pháp luật thì đây là trường hợp quản lý nhà ở vắng chủ giữa cá nhân với cá nhân: Trước khi đi vắng, ông Nguyễn L4, chủ sở hữu nhà ở đã có giấy ủy quyền hợp pháp cho ông A và thời hạn ủy quyền đã hết trước ngày 01-7-1996 (ngày Bộ luật dân sự có hiệu lực). Chủ sở hữu không có yêu cầu lấy lại nhà, đã chết và trước khi chết không có yêu cầu lấy lại nhà thì công nhận quyền sở hữu cho vợ chồng, con cái của ông A đang quản lý, sử dụng nhà ở đó.

Như vậy tính đến thời điểm trước ngày 11-7-1983 (ngày ông Nguyễn L4 chết), ngôi nhà ngói trên lô đất 297B có diện tích 1355m^2, ông Nguyễn L4 đã chuyển quyền sở hữu hợp pháp cho người khác.

Nay các nguyên đơn có đơn khởi kiện ra Tòa án để yêu cầu chia thừa kế của ông Nguyễn L4 và bà Phạm Thị Xuân L5 là không có căn cứ pháp lý, bị đơn không đồng ý vì lý do sau:

- Tài sản là nhà đất tại 22 Đường H4, quận H6, thành phố Đà Nẵng là của riêng ông Nguyễn L4 chứ không phải là tài sản chung của ông Nguyễn L4 và bà Phạm Thị Xuân L5, đây là di sản của ông Nguyễn L4 để lại nhưng ông Nguyễn L4 đã ủy quyền cho 03 người con là Nguyễn Hòa N, Nguyễn Hòa A, Nguyễn Văn C1 nhưng hai ông N và C1 không ở tại đây nên tài sản này là của ông Nguyễn Hòa A.

- Đã hết thời hiệu chia thừa kế về tài sản của ông Nguyễn L4 theo Điều 623 Bộ luật Dân sự.

- Theo Nghị quyết 58 ngày 20 tháng 8 năm 1998, quy định tại điều 10 quản lý nhà vắng chủ, ông A đã quản lý ngôi nhà và đất tại địa chỉ số: 22 Đường H4, quận H6, thành phố Đà Nẵng.

Ngoài ra ông Nguyễn L4 còn tài sản nào nữa không thì tôi không rõ.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Hòa N trình bày:

Tôi là con của ông Nguyễn L4 và bà Bùi Thị Th1. Ông L4 có 09 người con gồm Nguyễn Hoà An, Nguyễn Hòa N, Nguyễn Duy P, Nguyễn Đình L, Nguyễn Duy L1, Nguyễn Thị Minh C, Nguyễn Văn C2 (đã chết không nhớ rõ năm, không có vợ con), Nguyễn Thị Minh H5 (đã chết có chồng là ông Phạm Hồng K và 02 con là Phạm Thiên K1, Phạm Anh T); Nguyễn Thị Minh Tâm (chết, không chồng con). Ngoài ra, ông L4 không còn con riêng hay con nuôi nào khác. Khi chết cha tôi không để lại di chúc gì, để lại di sản nhà đất tại số 22 Đường H4, quận H6, thành phố Đà Nẵng, hiện nay do ông Nguyễn Hòa A đang quản lý, sử dụng. Nay các đồng nguyên đơn có yêu cầu chia thừa kế thì tôi không đồng ý vì cha tôi đã ủy quyền toàn bộ nhà đất tại số 22 Đường H4, quận H6, thành phố Đà Nẵng cho ông Nguyễn Hòa A, ông Nguyễn Hòa N và ông Nguyễn Văn C1. Tôi tự nguyện hỗ trợ cho ông Th là con nuôi của mẹ tôi 1.000.000.000 đồng khi chia thừa kế.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Bùi Phước Th trình bày:

Mẹ nuôi tôi là bà Bùi Thị Th1 - sinh năm 1921, thường trú tại số nhà 30 đường Ph (hiện nay là số nhà 22 đường H4 - Đà Nẵng). Vào năm 1964, tôi được bà Th1 nhận làm con nuôi và đưa tôi về sinh sống tại địa chỉ trên cùng với hai anh trai là con của mẹ nuôi tôi gồm ông Nguyễn Hòa A và Nguyễn Hòa N. Đến năm 1975, anh Nguyễn Hòa N vào thành phố Hồ Chí Minh lập nghiệp, còn tôi, mẹ tôi và anh trai Nguyễn Hòa A ở lại ngôi nhà trên. Đến năm 1982, tôi trưởng thành và lập gia đình, mẹ tôi là bà Bùi Thị Th1 có tách riêng cho vợ chồng tôi 01 phần ngôi nhà với diện tích là 64m^2 thuộc khuôn viên đất tại địa chỉ số 22 (số cũ 30) Đường H4, phường P2, quận H6, thành phố Đà Nẵng. Đến ngày 30-9-1999 mẹ tôi chính thức viết giấy chuyển nhượng quyền sở hữu toàn bộ ngôi nhà trên cho 02 vợ chồng tôi (giấy cho nhà ở có xác nhận của chính quyền địa phương ký, đóng dấu kèm theo). Từ đó đến nay, hai vợ chồng tôi cùng các con và cháu vẫn đang sống ở tại ngôi nhà mẹ tôi cho không xảy ra tình trạng khiếu kiện, tranh chấp gì. Nay nguyên đơn khởi kiện chia thừa kế thì tôi yêu cầu các đồng thừa kế trả lại phần giá trị làm thêm trong ngôi nhà là 22.465.800 đồng và xin hỗ trợ cho vợ chồng tôi là 6.000.000.000 đồng (sáu tỷ đồng) để mua nhà có chỗ ở ổn định để sinh sống.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Thu Nh trình bày:

Tôi thống nhất với ý kiến của ông Th, tôi biết đây là di sản của ông Nguyễn L4 để lại, không phải là di sản để lại của bà Bùi Thị Th1, tuy nhiên đề nghị khi chia di sản thì hỗ trợ cho vợ chồng tôi là 6.000.000.000 đồng (sáu tỷ

đồng) để mua nhà có chỗ ở ổn định để sinh sống.

Trong quá trình ở tại địa chỉ 22 Đường H4, quận H6, thành phố Đà Nẵng gia đình tôi có xây dựng, cải tạo nhà đất trên đó thì tôi yêu cầu trả lại cho tôi.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Vũ Công N1 và bà Nguyễn Thị H1 trình bày:

Chúng tôi ở với cha mẹ tại nhà đất này, chúng tôi không có công sức đóng góp gì trong nhà đất này, không yêu cầu gì khi giải quyết vụ án.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Hồ Thị Đình A2 trình bày:

Tôi và chồng là Nguyễn Hòa K1 và các con ở với cha mẹ tại nhà đất 22 Đường H4, thành phố Đà Nẵng, chúng tôi không có công sức đóng góp gì trong nhà đất này, không yêu cầu gì khi giải quyết vụ án.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Bùi Thị Bích Tr trình bày:

Trước đây tôi sống trong nhà số 22 Đường H4, quận H6, thành phố Đà Nẵng cùng với bố mẹ là ông Bùi Phước Th và bà Nguyễn Thị Thu Nh, sau đó do nhà chật chội nên tôi chuyển đi ở chỗ khác. Nay Tòa án giải quyết vụ án chia thừa kế thì tôi xin các đồng thừa kế hỗ trợ cho tôi số tiền 500.000.000 đồng để trả nợ tiền mua nhà cho ngân hàng.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Bùi Phước Tr1 trình bày:

Tôi sống trong nhà số 22 Đường H4, quận H6, thành phố Đà Nẵng cùng với bố mẹ là ông Bùi Phước Th và bà Nguyễn Thị Thu Nh. Nay Tòa án giải quyết vụ án chia thừa kế thì tôi xin các đồng thừa kế hỗ trợ cho tôi số tiền 1.000.000.000 đồng để tìm chỗ ở mới.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Bùi Phước H3 trình bày:

Tôi sống trong nhà số 22 Đường H4, quận H6, thành phố Đà Nẵng cùng với bố mẹ là ông Bùi Phước Th và bà Nguyễn Thị Thu Nh. Nay Tòa án giải quyết vụ án chia thừa kế thì tôi thống nhất với ý kiến của cha mẹ tôi.

Những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan là bà Trương Thị L2, ông Nguyễn Hòa K1, ông Phạm Công L3, ông Lê Đ, ông Võ Văn Đ1, bà Nguyễn Thị Như Y: Dù đã được triệu tập hợp lệ nhưng không đến Tòa án tham gia tố tụng, không có ý kiến về vụ án.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 22/2019/DS-ST ngày 27 tháng 6 năm 2019 của Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng quyết định:

Căn cứ vào các Điều 227, Điều 266, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ vào các Điều 618; Điều 623; Điều 651, điểm d khoản 1 Điều 688 Bộ luật dân sự năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của đồng nguyên đơn ông Nguyễn Duy P, ông Nguyễn Đình L, bà Nguyễn Thị Minh C, ông Nguyễn Duy L1, ông Phạm Hồng K, bà Phạm Thiên K1 và bà Phạm Anh T.

Tuyên xử:

1. Công nhận quyền sử dụng lô đất diện tích 1.324,7m^2 tại địa chỉ số 22 đường H4, quận H6, thành phố Đà Nẵng có giá trị 134.412.174.640 đồng là di sản của ông Nguyễn L4 để lại được chia đều cho các đồng thừa kế.

2. Giao cho ông Nguyễn Hòa A được nhận sở hữu nhà và quyền sử dụng đất tại địa chỉ số 22 đường H4, quận H6, thành phố Đà Nẵng có tổng giá trị 135.468.133.000 đồng (trong đó, giá trị quyền sử dụng đất là 134.412.174.640 đồng và giá trị tài sản gắn liền với đất là: 386.282.000 đồng).

Buộc ông Nguyễn Hòa A phải có nghĩa vụ thối trả cho ông Nguyễn Duy P, ông Nguyễn Đình L, bà Nguyễn Thị Minh C, ông Nguyễn Duy L1, ông Nguyễn Hòa N mỗi người số tiền là 11.521.043.540 đồng (Mười một tỷ năm trăm hai mươi mốt triệu, không trăm bốn mươi ba nghìn, năm trăm bốn mươi đồng), ông Phạm Hồng K và hai con là bà Phạm Thiên K1 và bà Phạm Anh T số tiền là 11.521.043.540 đồng (Mười một tỷ, năm trăm hai mươi mốt triệu, không trăm bốn mươi ba nghìn, năm trăm bốn mươi đồng).

Buộc ông Nguyễn Hòa A phải thối trả cho vợ chồng ông Bùi Phước Th và bà Nguyễn Thị Thu Nh phần giá trị sửa chữa và xây mới nhà, nhà bếp, nhà vệ sinh với tổng số tiền là 22.465.800đ (Hai mươi hai triệu, bốn trăm sáu mươi lăm nghìn, tám trăm đồng).

Ông Nguyễn Hòa A được quyền liên hệ với các cơ quan có thẩm quyền để làm thủ tục công nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất theo quy định của pháp luật.

3. Công nhận sự tự nguyện của đồng nguyên đơn ông Nguyễn Duy P, ông Nguyễn Đình L, bà Nguyễn Thị Minh C, ông Nguyễn Duy L1 ông Phạm Hồng K, bà Phạm Thiên K1, bà Phạm Anh T hỗ trợ cho vợ chồng ông Bùi Phước Th và bà Nguyễn Thị Thu Nh số tiền 2.000.000.000 đồng (Hai tỷ đồng), thời gian thực hiện sau khi án có hiệu lực pháp luật.

Công nhận sự tự nguyện của ông Nguyễn Hòa N hỗ trợ cho vợ chồng ông Bùi Phước Th và bà Nguyễn Thị Thu Nh số tiền 1.000.000.000 đồng (Một tỷ đồng), thời gian thực hiện sau khi án có hiệu lực pháp luật.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn quyết định về án phí dân sự sơ thẩm và chi phí tố tụng khác; quyền kháng cáo và quyền nghĩa vụ thi hành án.

Ngày 02 tháng 7 năm 2019, những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan là ông Bùi Phước Th, bà Nguyễn Thị Thu Nh, bà Bùi Thị Bích Tr, ông Bùi Phước Tr1, ông Bùi Phước H3 kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xem xét lại phần công sức giữ gìn, bảo quản di sản của gia đình ông Bùi Phước Th.

Ngày 05 tháng 7 năm 2019 và ngày 08 tháng 7 năm 2019, bà Nguyễn Thị H1 là người đại diện theo ủy quyền của bị đơn ông Nguyễn Hòa A kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm, đình chỉ giải quyết vụ án và giải quyết theo quy định của pháp luật.

Ngày 08 tháng 7 năm 2019, ông Phạm Lý H là người đại diện theo ủy quyền của các nguyên đơn ông Nguyễn Duy P, ông Nguyễn Đình L, bà Nguyễn Thị Minh C, ông Nguyễn Duy L1, ông Phạm Hồng K, bà Phạm Thiên K1, bà Phạm Anh T kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa án sơ thẩm về các nội dung: Xem xét giảm phần công sức bảo quản di sản của ông Nguyễn Hòa A; xem xét lại việc chia thừa kế còn lại sau khi trích công sức phù hợp cho ông Nguyễn Hòa A và thối trả chi phí xây dựng cho gia đình ông Bùi Phước Th làm 8 phần, trong đó có phần của bà Phạm Thị Xuân L5 được hưởng và tuyên giao phần của bà Phạm Thị Xuân L5 được hưởng cho các đồng nguyên đơn.

Ngày 08 tháng 7 năm 2019, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Hòa N kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xem xét giảm một phần công sức bảo quản di sản của ông Nguyễn Hòa A theo đúng thực tế, đúng quy định của pháp luật và trả lại cho ông tiền đóng góp vào di sản: Đổ đất nền sân 100.000.000 đ, xây 01 toilet 20.000.000đ, tổng cộng 120.000.000đ;

Ngày 26-7-2019, Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng có quyết định kháng nghị số 29/2019/QĐKNPT-VKS-DS kháng nghị toàn bộ Bản án dân sự sơ thẩm số 22/2019/DS-ST ngày 27-6-2019 của Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng.

Tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn rút một phần kháng cáo về việc không yêu cầu Hội đồng xét xử giải quyết chia di sản của ông Nguyễn L4 cho bà Phạm Thị Xuân L5, đồng ý với quyết định của cấp sơ thẩm chia di sản của ông Nguyễn L4 cho 07 kỷ phần thừa kế bằng nhau. Xét việc

rút một phần kháng cáo của đại diện nguyên đơn hoàn toàn tự nguyện, phù hợp với đạo đức xã hội và quy định của pháp luật, do vậy căn cứ khoản 3 Điều 289 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử quyết định đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với yêu cầu rút một phần kháng cáo của nguyên đơn.

Việc vắng mặt của các ông, bà là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan như Trương Thị L2 Hai, Nguyễn Hòa K1, Hồ Thị Đình A2, Phạm Công L3, Nguyễn Thị Như Y, Lê Đ, Võ Văn Đ1 nhưng không liên quan đến yêu cầu kháng cáo của các đương sự khác trong vụ án nên căn cứ Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự Hội đồng xét xử tiếp tục giải quyết vụ án.

Luật sư bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của bị đơn cho rằng đơn khởi kiện của nguyên đơn là không có căn cứ, không phù hợp với các Nghị quyết của Quốc hội quy định tại thời điểm ông Nguyễn L4 mất trước ngày 01-7-1991 như Nghị quyết 58/1998/NQ-UBTVQH10 ngày 20 tháng 8 năm 1998 (Nghị quyết 58); Nghị quyết 1037/2006/NQ-UBTVQH11 ngày 27 tháng 7 năm 2006 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, do vậy nhà, đất số 22 Đường H4, thành phố Đà Nẵng không phải là đối tượng để chia thừa kế theo các Nghị quyết trên. Mặt khác Giấy ủy quyền lập ngày 16-8-1975, biên bản họp gia đình ngày 24-10-1997, việc khai nhận di sản của bà Phạm Thị Xuân L5 khi ông Nguyễn L4 mất ở Thành phố Hồ Chí Minh xác định nhà đất nêu trên đã tặng cho không còn là di sản. Do vậy đề nghị HĐXX không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn và người có quyền lợi liên quan, công nhận quyền sở hữu nhà, đất nêu trên cho bị đơn.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng có quan điểm nhà, đất 22 Đường H4, thành phố Đà Nẵng có nguồn gốc của ông Nguyễn L4 nhận chuyển nhượng vào năm 1946. Tại Giấy ủy quyền lập ngày 16-8-1975, biên bản họp gia đình ngày 24-10-1997 đã thể hiện nhà, đất trên tặng cho ông Nguyễn Hòa A nên ông A được quyền sở hữu, nên khởi kiện của nguyên đơn là không có căn cứ, đề nghị HĐXX chấp nhận kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng, chấp nhận kháng cáo của bị đơn, không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và không chấp nhận kháng cáo của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Xét các tài liệu, chứng cứ do các đương sự xuất trình, lời trình bày của đương sự, có căn cứ xác định ngày 01-8-1946, cụ Nguyễn L4 mua của chị em cụ Thái Phụng C3, Thái Thị Th2 hai sở nhà đất số 30 đường Ph, diện tích 3.778 m^2 tọa lạc tại thửa đất số 297, phường P2, thành phố Đà Nẵng, đã được sang tên trước bạ ngày 05-8-1946. Sau đó, cụ L4 chia thửa đất thành 03 thửa 297A, 297B,

297C và bán 02 thửa 297A, 297C, còn lại thửa đất 297B và ngôi nhà trên đất (nay là số 22 đường H4) để lại cho con trai là ông Nguyễn Hòa A ở, cụ L4 cùng vợ sau là bà Phạm Thị Xuân L5 vào Sài Gòn sinh sống. Năm 1983, cụ L4 mất, nay các con của cụ L4 yêu cầu chia thừa kế di sản của cụ L4 là nhà, đất nêu trên. Tòa án cấp sơ thẩm đã xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện chia thừa kế cho các đồng thừa kế của cụ L4.

[2] Xét kháng cáo của bà Nguyễn Thị H1 – người đại diện theo ủy quyền của ông Nguyễn Hòa A không đồng ý chia di sản thừa kế với lý do hết thời hiệu khởi kiện và ông A là người quản lý nhà vắng chủ theo Nghị quyết số 58/1998/NQ-UBTVQH10 ngày 20/8/1998 của Ủy ban thường vụ Quốc hội (gọi tắt là Nghị quyết số 58), cụ L4 đã chết nên ông A được công nhận quyền sở hữu, Hội đồng xét xử thấy rằng:

[2.1] Về thời hiệu thừa kế: Ngày 01-02-2018, các đồng nguyên đơn khởi kiện yêu cầu chia thừa kế là di sản do cụ Nguyễn L4 (chết năm 1983) để lại nên theo quy định tại khoản 1 Điều 623 Bộ luật dân sự năm 2015 thì thời hiệu để người thừa kế yêu cầu chia di sản thừa kế là 30 năm đối với bất động sản kể từ thời điểm mở thừa kế, đồng thời theo quy định tại khoản b Điều 10 Nghị quyết số 02/HĐTP ngày 19 tháng 10 năm 1990 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thì đối với những việc thừa kế đã mở trước ngày 10-9-1990, thì thời hiệu khởi kiện được tính từ ngày 10-9-1990. Như vậy, cụ L4 mất năm 1983 là trước ngày 10-9-1990 nên thời hiệu chia di sản thừa kế nhà, đất của cụ L4 là 30 năm tính từ ngày 10-9-1990, ngày 01-02-2018 các nguyên đơn khởi kiện là vẫn còn thời hiệu.

[2.2] Về việc cho rằng ông A quản lý nhà, đất từ trước giải phóng đến nay nên thuộc trường hợp quản lý nhà vắng chủ quy định tại Điều 10 Nghị quyết số 58: Ngày 16-8-1975, cụ L4 lập Tờ ủy quyền có xác nhận của Ủy ban nhân dân cách mạng phường Phú Lâm, quận 6, TPHCM có nội dung: "*Chúng tôi là Nguyễn L4 Chánh quán tỉnh Quảng Nam, hiện ngụ tại số nhà 620, đường HG Cholon… có một căn nhà vườn tại số 30 đường Ph ở Đà Nẵng, nay chúng tôi bằng lòng hứa cho ba đứa con trai lớn của chúng tôi tên là Nguyễn Hòa A, Nguyễn Văn C2 và Nguyễn Hòa N dùng để ở. Vậy bắt đầu từ nay về sau một trong ba đứa con tôi có tên trên đây được trọn quyền thay tôi nạp đủ các sắc thuế thổ trạch về căn nhà của tôi tại Đà Nẵng*".

Như vậy, khi chuyển vào Sài Gòn sinh sống, cụ L4 đã giao nhà, đất cho con trai trưởng là ông Nguyễn Hòa A quản lý. Sau ngày giải phóng, vấn đề này một lần nữa được cụ L4 cụ thể hóa tại Tờ ủy quyền nêu trên rằng cụ L4 giao cho 3 người con đang ở Đà Nẵng gồm ông A, ông C2, ông N (con của cụ L4 với

người vợ trước là cụ Bùi Thị Th1) được quyền ở và thay cụ nộp thuế nên không phải là nhà vắng chủ.

Năm 1983, cụ L4 chết nên việc ủy quyền quản lý nhà giữa cụ L4 với ba người con chấm dứt đồng thời đây là thời điểm bắt đầu mở thừa kế của cụ L4, làm phát sinh quyền và nghĩa vụ của những người thừa kế. Như vậy, thời điểm mở thừa kế của cụ L4 trước ngày 01-7-1991; lúc này các con của cụ L4 đang sinh sống tại nước ngoài nên theo quy định tại khoản 2 Điều 2 Nghị quyết số 58 thì không thuộc phạm vi điều chỉnh của Nghị quyết số 58. Mặt khác, tại điểm b khoản 1 Điều 688 Bộ luật dân sự năm 2015 quy định: "Giao dịch dân sự chưa được thực hiện hoặc đang được thực hiện mà có nội dung và hình thức phù hợp với quy định của Bộ luật này thì áp dụng quy định của Bộ luật này", nguyên đơn khởi kiện yêu cầu chia thừa kế tài sản ngày 01-02-2018 là có căn cứ pháp luật. Do đó, kháng cáo của bà H1 cho rằng thời hiệu khởi kiện đã hết và ông A quản lý nhà vắng chủ là không có căn cứ chấp nhận.

[3] Xét kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng cho rằng khi còn sống cụ L4 đã tặng cho hai con là ông A và ông N nhà, đất tại số 22 đường H4 nên được được công nhận quyền sở hữu theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 7 Nghị quyết số 58 nêu trên, thấy rằng:

Tại Tờ ủy quyền ngày 16-8-1975 thể hiện: *"... Nay chúng tôi bằng lòng hứa cho ba đứa con trai lớn ... dùng để ở. Vậy bắt đầu từ nay về sau một trong ba đứa con tôi có tên trên đây được trọn quyền thay tôi nạp đủ các sắc thuế thổ trạch ...*", như vậy, cụ L4 chỉ cho 03 người con trai được quyền ở và nộp thuế nhà, đất tại số 22 Đường H4 chứ không phải là tặng cho nhà, đất.

Việc cụ L4 chỉ cho ông A và ông N được ở trên nhà, đất 22 Đường H4 mà không phải là cho quyền sở hữu, sử dụng còn được thể hiện ở Biên bản họp nội bộ gia đình ngày 24-10-1997, cụ L5 và ông N đã thống nhất bán toàn bộ nhà, đất nêu trên, dùng 30% tiền bán nhà để mua lại hai căn nhà cho ông A, ông N và cụ Th1, 65% chia đều cho 03 mẹ con gồm cụ L5, ông A, ông N để sinh sống, 5% cho ông Nguyễn Dân là người tiến hành thủ tục mua bán. Mặc dù thỏa thuận này không có ông A và các đồng thừa kế khác của cụ L4 tham gia nên không có giá trị pháp lý nhưng cũng thể hiện rõ việc ông A, ông N chỉ là người được ở, quản lý nhà, đất chứ không phải được giao trọn quyền sở hữu, sử dụng để định đoạt nhà, đất nêu trên.

Như vậy, ông A và ông N chỉ được ủy quyền để ở và nộp thuế không phải được tặng cho nhà, đất nên không thuộc trường hợp quy định tại Điều 7 Nghị quyết 58.

[4] Xét kháng cáo của ông Phạm Lý H – người đại diện theo ủy quyền của

các nguyên đơn và kháng cáo của ông Nguyễn Hòa N về việc Tòa án cấp sơ thẩm tính công sức cho ông A 40% giá trị di sản thừa kế là quá cao, đề nghị xem xét lại. Hội đồng xét xử thấy rằng:

Ông A đã quản lý nhà, đất từ trước ngày giải phóng đến nay là gần 50 năm, có nhiều công sức trong việc bảo quản và giữ gìn tài sản, bản thân là người tật nguyền nên khi tính công sức cần xem xét thỏa đáng. Tuy nhiên, Tòa án cấp sơ thẩm tính công sức cho ông A 40% giá trị di sản thừa kế là không phù hợp, bởi lẽ: Ông A chỉ có công sức duy nhất là bảo quản, giữ gìn tài sản chứ không có công tôn tạo, làm tăng giá trị của tài sản hay chăm sóc, nuôi dưỡng người để lại di sản; ngoài ra, quá trình quản lý nhà, đất ông A đã được hưởng lợi từ việc cho thuê đất. Do đó, HĐXX tính công sức cho ông A với mức 30% giá trị di sản thừa kế có giá trị: 30% x 134.412.174.640 đồng = 40.323.652.392 đồng là thỏa đáng, tương xứng với công sức mà ông A đã bỏ ra để bảo quản, giữ gìn di sản. Vì vậy, kháng cáo của ông H và ông N là phù hợp và có căn cứ nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[5] Xét kháng cáo của ông Nguyễn Hòa N về việc yêu cầu thanh toán lại tiền đổ đất nâng nền 100.000.000 đồng và xây nhà vệ sinh 20.000.000 đồng, thấy rằng: trong quá trình giải quyết vụ án, ông N không yêu cầu giải quyết các vấn đề này nên Tòa án cấp sơ thẩm không xem xét là có căn cứ, đúng pháp luật. Do đó, Tòa án cấp phúc thẩm cũng không xem xét, giải quyết yêu cầu này.

[6] Xét kháng cáo của ông Bùi Phước Th, bà Nguyễn Thị Thu Nh, bà Bùi Thị Bích Tr, ông Bùi Phước Tr1, ông Bùi Phước H3 yêu cầu tính công sức giữ gìn, bảo quản di sản thừa kế:

[6.1] Ông Bùi Phước Th được cụ Bùi Thị Th1 nhận làm con nuôi đưa về sinh sống tại nhà số 22 Đường H4 từ trước ngày giải phóng. Năm 1982, ông Th lập gia đình với bà Nguyễn Thị Thu Nh nên được cụ Th1 cho ở riêng một phần nhà trên diện tích đất 64 m^2 trong khuôn viên đất số 22 Đường H4 cho đến nay. Như vậy, vợ chồng ông Th cũng có một phần công sức trong việc giữ gìn, bảo quản khối di sản do cụ L4 để lại. Tại Phiên hòa giải ngày 24-4-2019, bà Nh có yêu cầu khi chia di sản thì xem xét đến công sức đóng góp bảo quản, quản lý từ xưa đến nay nên đề nghị hỗ trợ 06 tỷ đồng. Như vậy, vợ chồng ông Th đã có yêu cầu xem xét về công sức bảo quản, giữ gìn di sản thừa kế nhưng Tòa án cấp sơ thẩm xác định vợ chồng ông Th chỉ là người ở nhờ trên đất, không có yêu cầu trích công sức mà chỉ xin hỗ trợ là chưa thỏa đáng. Kháng cáo của vợ chồng ông Th và các con là có căn cứ, Hội đồng xét xử chấp nhận.

[6.2] Về công sức của vợ chồng ông Th và các con trong việc bảo quản, giữ gìn khối di sản: tổng diện tích đất cụ L4 để lại là 1.324,7 m^2, trong đó, ông A

quản lý, sử dụng 1.260,7 m^2, ông Th quản lý, sử dụng 64 m^2. Do đó, so với ông A thì công sức của ông Th sẽ là 64/1.260,7 = 5,076%, ông A được tính công sức là 40.323.652.392 đồng nên phần công sức của ông Th sẽ là 5,076% x 40.323.652.392 đồng = 2.046.828.595 đồng. Xét ông A là người có hoàn cảnh khó khăn, HĐXX quyết định để ông A được hưởng toàn bộ 30% trên toàn bộ diện tích đất 1324,7 m^2, trích một phần di sản của cụ Nguyễn L4 để chi trả công sức, tôn tạo di sản cho vợ chồng ông Th và các con. Đồng thời, tiếp tục ghi nhận sự tự nguyện của các đồng nguyên đơn hỗ trợ vợ chồng ông Th 02 tỷ đồng và ông N hỗ trợ vợ chồng ông Th 01 tỷ đồng.

[7.] Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, chia thừa kế di sản của cụ L4 để lại cho các 07 đồng thừa kế gồm ông Nguyễn Hòa A, ông Nguyễn Hòa N, ông Nguyễn Duy P, ông Nguyễn Đình L, bà Nguyễn Thị Minh C, ông Nguyễn Duy L1, bà Nguyễn Thị Minh H5 (do bà H5 đã chết nên chồng và các con bà H5 được hưởng kỷ phần của bà H5) là có căn cứ, đúng pháp luật. Tuy nhiên, do tính lại phần công sức của ông A và ông Th nên Tòa án cấp phúc thẩm tính lại giá trị kỷ phần thừa kế mà các đồng thừa kế được hưởng như sau:

Giá trị di sản thừa kế còn lại: = tổng giá trị di sản thừa kế là 134.412.174.640 đồng - 40.323.652.392 đồng (công sức ông A) - 2.046.828.595 đồng (công sức ông Th) = 92.041.693.653 đồng, chia thành 07 kỷ phần, mỗi kỷ phần = 92.041.693.653 đồng/7 = 13.148.813.379 đồng.

Như vậy, ông Nguyễn Hòa A, ông Nguyễn Hòa N, ông Nguyễn Duy P, ông Nguyễn Đình L, bà Nguyễn Thị Minh C, ông Nguyễn Duy L1 mỗi người được hưởng 01 kỷ phần thừa kế có giá trị là 13.148.813.379 đồng; ông Phạm Hồng K và hai con là Phạm Thiên K1, Phạm Anh T được hưởng 01 kỷ phần của bà Nguyễn Thị Minh H5 là 13.148.813.379 đồng.

Giao cho ông Nguyễn Hòa A được nhận toàn bộ nhà, đất tại số 22 Đường H4, thối trả kỷ phần thừa kế cho các đồng thừa kế; thối trả phần công sức của gia đình ông Th là 2.046.828.595 đồng và giá trị phần làm thêm nhà cho vợ chồng ông Th là 22.465.800 đồng.

[8.] Về án phí và chi phí tố tụng khác:

[8.1] Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Ông Nguyễn Duy L1 phải chịu: 112.000.000 đồng + 0,1% (13.148.813.379 đồng – 4.000.000.000 đồng) = 121.148.813 đồng.

- Ông Phạm Hồng K và các con gồm bà Phạm Thiên K1, bà Phạm Anh T phải chịu 121.148.813 đồng.

- Ông Bùi Phước Th, bà Nguyễn Thị Thu Nh và các con phải chịu

72.000.000 đồng + 2% (2.046.828.595 đồng – 2.000.000.000 đồng) = 72.936.572 đồng.

- Các ông, bà Nguyễn Duy P, Nguyễn Đình L, Nguyễn Thị Minh C, Nguyễn Hòa A, Nguyễn Hòa N là người cao tuổi, có đơn xin miễn án phí theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 và Điều 14 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án đã được Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận miễn án phí, không có kháng cáo, kháng nghị nên Tòa án cấp phúc thẩm tiếp tục miễn án phí cho các Ông, Bà.

[8.2] Về án phí dân sự phúc thẩm: Ông A phải chịu án phí dân sự phúc thẩm, các đồng nguyên đơn, ông N, vợ chồng ông Th và các con gồm bà Tr, ông Tr1, ông H3 không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

[8.3] Về chi phí định giá tài sản là 80.000.000 đồng và chi phí đo đạc 7.255.000 đồng: Các đồng thừa kế phải chịu tương đương với giá trị phần được hưởng, các đồng nguyên đơn đã tạm ứng nên cần buộc ông A, ông N thối trả lại cho các đồng nguyên đơn.

Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng và luật sư bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp cho bị đơn không phù hợp với nhận định của HĐXX nên không được chấp nhận.

Vì những lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 289, khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật tố tụng dân sự;

I. Quyết định đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn về việc yêu cầu Hội đồng xét xử chia di sản của ông Nguyễn L4 cho bà Phạm Thị Xuân L5.

II. Không chấp nhận kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng và kháng cáo của người đại diện theo ủy quyền của bị đơn bà Nguyễn Thị H1. Chấp nhận một phần kháng cáo của người đại diện theo ủy quyền của đồng nguyên đơn là ông Phạm Lý H, của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là ông Nguyễn Hòa N. Chấp nhận kháng cáo của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Bùi Phước Th, bà Nguyễn Thị Thu Nh, bà Bùi Thị Bích Tr, ông Bùi Phước Tr1, ông Bùi Phước H3. Sửa bản án sơ thẩm.

Căn cứ vào các Điều 611; Điều 614; Điều 128; Điều 623; Điều 651; điểm d khoản 1 Điều 688 Bộ luật dân sự; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của đồng nguyên đơn là các ông, bà Nguyễn Duy P, Nguyễn Đình L, Nguyễn Thị Minh C, Nguyễn Duy L1, Phạm Hồng K, Phạm Thiên K1, Phạm Anh T.

Tuyên xử:

1. Công nhận quyền sử dụng lô đất diện tích 1.324,7 m^2 tại địa chỉ số 22 đường H4, quận H6, thành phố Đà Nẵng có giá trị 134.412.174.640 đồng là di sản của cụ Nguyễn L4 để lại được chia đều cho các đồng thừa kế.

2. Giao cho ông Nguyễn Hòa A được nhận quyền sở hữu nhà và quyền sử dụng đất tại 22 đường H4, quận H6, thành phố Đà Nẵng; ông Nguyễn Hòa A được quyền liên hệ với các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục công nhận quyền sở hữu nhà, quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

3. Ông Nguyễn Hòa A có trách nhiệm thối trả cho ông Nguyễn Duy P, ông Nguyễn Đình L, ông Nguyễn Duy L1, bà Nguyễn Thị Minh C, ông Nguyễn Hòa N mỗi người số tiền là 13.148.813.379 đồng (mười ba tỷ một trăm bốn mươi tám triệu tám trăm mười ba ngàn ba trăm bảy mươi chín đồng), ông Phạm Hồng K cùng hai con là bà Phạm Thiên K1, Phạm Anh T số tiền là 13.148.813.379 đồng (mười ba tỷ, một trăm bốn mươi tám triệu, tám trăm mười ba ngàn, ba trăm bảy mươi chín đồng).

Buộc ông Nguyễn Hòa A phải thối trả cho vợ chồng ông Bùi Phước Th, bà Nguyễn Thị Thu Nh, bà Bùi Thị Bích Tr, ông Bùi Phước Tr1, ông Bùi Phước H3 tiền công sức bảo quản di sản là 2.046.828.595 đồng (hai tỷ, không trăm bốn mươi sáu triệu, tám trăm hai mươi tám ngàn, năm trăm chín mươi lăm đồng), thối trả cho vợ chồng ông Bùi Phước Th, bà Nguyễn Thị Thu Nh giá trị sửa chữa nhà là 22.465.800 đồng (hai mươi hai triệu, bốn trăm sáu mươi lăm ngàn, tám trăm đồng).

4. Công nhận sự tự nguyện của đồng nguyên đơn là các ông, bà Nguyễn Duy P, Nguyễn Đình L, Nguyễn Thị Minh C, Nguyễn Duy L1, Phạm Hồng K, bà Phạm Thiên K1, bà Phạm Anh T hỗ trợ cho vợ chồng ông Bùi Phước Th, bà Nguyễn Thị Thu Nh số tiền 2.000.000.000 đồng (hai tỷ đồng), thời gian thực hiện sau khi án có hiệu lực pháp luật.

Công nhận sự tự nguyện của ông Nguyễn Hòa N hỗ trợ cho vợ chồng ông Bùi Phước Th, bà Nguyễn Thị Thu Nh số tiền 1.000.000.000 đồng (một tỷ đồng), thời gian thực hiện sau khi án có hiệu lực pháp luật.

III. Về án phí:

- Ông Nguyễn Duy P được miễn nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm và không phải chịu tiền án phí dân sự phúc thẩm. Hoàn trả cho ông Nguyễn Duy P 21.000.000 đồng tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp theo biên lai số

001312 ngày 12-3-2018 và 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp theo biên lai số 001838 ngày 16-7-2019 của Cục Thi hành án dân sự thành phố Đà Nẵng.

- Ông Nguyễn Đình L được miễn nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm và không phải chịu tiền án phí dân sự phúc thẩm. Hoàn trả cho ông Nguyễn Đình L (Nguyễn Đức Lộc) 21.000.000 đồng tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp theo biên lai số 001313 ngày 12-3-2018 và 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp theo biên lai số 001839 ngày 16-7-2019 của Cục Thi hành án dân sự thành phố Đà Nẵng.

- Bà Nguyễn Thị Minh C được miễn nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm và không phải chịu tiền án phí dân sự phúc thẩm. Hoàn trả cho bà Nguyễn Thị Minh C 21.000.000 đồng tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp theo biên lai số 001314 ngày 12-3-2018 và 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp theo biên lai số 001840 ngày 16-7-2019 của Cục Thi hành án dân sự thành phố Đà Nẵng.

Ông Nguyễn Duy L1 phải chịu 121.148.813 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm và không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Ông Lâm đã nộp 21.000.000 đồng tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm theo biên lai thu số 001315 ngày 12-3-2018 và 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm theo biên lai thu số 001841 ngày 16-7-2019 của Cục Thi hành án dân sự thành phố Đà Nẵng nên còn phải nộp tiếp 99.848.813 đồng.

Ông Phạm Hồng K, bà Phạm Thiên K1, bà Phạm Anh T phải chịu 121.148.813 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm và không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Ông K, bà K1, bà T đã nộp 21.000.000 đồng tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm theo biên lai thu số 001316 ngày 12-3-2018 và 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm theo biên lai thu số 001842 ngày 16-7-2019 của Cục Thi hành án dân sự thành phố Đà Nẵng nên còn phải nộp tiếp 99.848.813 đồng.

- Ông Nguyễn Hòa A được miễn nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm và phải chịu 300.000 đồng tiền án phí dân sự phúc thẩm được khấu trừ 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp theo biên lai thu số 001828 ngày 11-7-2019 của Cục Thi hành án dân sự thành phố Đà Nẵng.

- Ông Nguyễn Hòa N được miễn nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm và không phải chịu tiền án phí dân sự phúc thẩm. Hoàn trả cho ông Nguyễn Hòa N 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp theo biên lai thu số 001845 ngày 17-7-2019 của Cục Thi hành án dân sự thành phố Đà Nẵng.

- Ông Bùi Phước Th, bà Nguyễn Thị Thu Nh, bà Bùi Thị Bích Tr, ông Bùi

Phước Tr1, Bùi Phước H3 phải chịu 72.936.572 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm và không phải chịu tiền án phí dân sự phúc thẩm. Ông Th, bà Nh, bà Tr, ông Tr1, ông H3 đã nộp 1.200.000 đồng tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm theo các biên lai thu số 001831, 001832, 001833, 001834 ngày 12-7-2019 của Cục thi hành án dân sự thành phố Đà Nẵng nên còn phải nộp tiếp 71.736.572 đồng.

IV. Về chi phí định giá tài sản 80.000.000 đồng các nguyên đơn đã nộp và đã chi xong nên buộc ông Nguyễn Hòa A, ông Nguyễn Hòa N mỗi người phải có nghĩa vụ hoàn trả lại 11.428.671.000 đồng cho các nguyên đơn là các ông, bà Nguyễn Duy P, Nguyễn Đình L, Nguyễn Thị Minh C, Nguyễn Duy L1, ông Phạm Hồng K, bà Phạm Thiên K1, bà Phạm Anh T.

- Về chi phí đo đạc 7.255.000 đồng, các nguyên đơn đã nộp và chi xong nên buộc ông Nguyễn Hòa A, ông Nguyễn Hòa N mỗi người phải có nghĩa vụ hoàn trả lại 1.036.428 đồng cho các nguyên đơn là các ông, bà Nguyễn Duy P, Nguyễn Đình L, Nguyễn Thị Minh C, Nguyễn Duy L1, ông Phạm Hồng K, bà Phạm Thiên K1, bà Phạm Anh T.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi đối với số tiền chậm thực hiện nghĩa vụ theo lãi suất thỏa thuận của các bên nhưng không được vượt quá mức lãi suất được quy định tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật dân sự, nếu không có thỏa thuận thì thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành án theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7 và Điều 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- TAND tối cao;
- VKSND cấp cao tại Đà Nẵng;
- TAND thành phố Đà Nẵng;
- Cục THADS thành phố Đà Nẵng;
- Những người tham gia tố tụng;
- Lưu HSVA, PHCTP, LT.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Trần Minh Tuấn